CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 05/BHC/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA I, PHƯỜNG AN BÌNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

Điện thoại: 0251.3836199 Fax: 0251.3836213

E-mail: bhc@bhconsumer.com | www.ttcagris.com.vn

Mã số doanh nghiệp 3600495818

Số giấy chứng nhận cơ sở đã đủ điều kiện ATTP: cơ sở đã có chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 còn hiệu lực. Số giấy chứng nhận VN013156-1 ngày cấp 06.03.2025 nơi cấp Bureau Veritas Certification.

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: **NƯỚC MÀU DỪA XIM MOM COOKS**

2. Thành phần: Nước dừa tươi cô đặc (70%), mật mía, chất bảo quản: Kali Sorbat (202).

3. Thời hạn sử dụng của sản phẩm: Sử dụng tốt nhất trước 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất được in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 135 g.
- Chất liệu bao bì: sản phẩm đóng trong PET. Đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1 Xuất xứ : Việt Nam

Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng :

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.2 Địa chỉ cơ sở sản xuất:

Tên cở sở 1: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA.

Địa chỉ cơ sở 1: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Ký hiệu nhận dạng trên bao bì là chữ "A" sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy A

Tên cơ sở 2: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Địa chỉ cơ sở 2: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Ký hiệu nhận dạng trên bao bì là chữ "G" sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. **Kim loại nặng:** QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì	mg/kg	2
2	Hàm lượng Thủy Ngân	mg/kg	0.05
3	Hàm lượng Cadimi	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen	mg/kg	5

2. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT – Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

3.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng lỏng, hơi sệt.
- Mùi vị: Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm. Không có mùi lạ, vị lạ.
- Màu sắc: Màu nâu đỏ đến nâu sậm.

4. **Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản hoặc trưng bày nơi sạch sẽ, khô ráo, thoáng mát. Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

5. **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để chế biến thức ăn, ướp kho, nướng, thay thế màu thực phẩm… Đậy nắp kín sau khi sử dụng.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3600495878 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

Phan Thị Thu

Phan Minh Nhật



Bureau Veritas Certification

Giấy chứng nhận cấp cho

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1, PHƯỜNG AN BÌNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

COID - VNM-1-6756-908057

Bureau Veritas Certification Holding SAS, chi nhánh UK chứng nhận rằng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của tổ chức trên đã được đánh giá và xác định tuân thủ các yêu cầu của:

Tiêu chuẩn

FOOD SAFETY SYSTEM CERTIFICATION 22000 - FSSC 22000

Chương trình chứng nhận cho hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, bao gồm các yếu tố sau:

ISO 22000:2018

ISO TS 22002-1:2009 Các chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm Phần 1: Sản xuất thực phẩm

Và các yêu cầu bổ sung của FSSC 22000 V5.1

Giấy chứng nhận này áp dụng cho phạm vi

SẢN XUẤT ĐƯỜNG (ĐƯỜNG TINH LUYỆN, ĐƯỜNG TRẮNG, ĐƯỜNG PHÈN, ĐƯỜNG LỎNG, ĐƯỜNG MÍA LỎNG, ĐƯỜNG VIÊN, ĐƯỜNG THANH, ĐƯỜNG NÂU, ĐƯỜNG ĐEN, ĐƯỜNG TRỘN, ĐƯỜNG KHOÁNG CHẤT)VÀ MẬT (NƯỚC MÀU)

ĐÓNG GÓI ĐƯỜNG NÂU, ĐƯỜNG ĐEN VÀ ĐƯỜNG ĂN KIÊNG

FSSC – Danh mục Chuỗi Thực phẩm **CIV - Chế biến các sản phẩm lưu trữ ở nhiệt độ thường**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày .....tháng.....năm.....

FSSC - Ngày chứng nhận ban đầu:	24-02-2014
Ngày hết hạn chu kì trước:	26-02-2023
Ngày quyết định chứng nhận:	23-02-2023
Ngày bắt đầu chu kì chứng nhận:	23-02-2023
Dựa trên sự vận hành thỏa mãn liên tục của Hệ Thống Quản lý của tổ chức, Giấy Chứng Nhận có hiệu lực đến ngày:	26-02-2026
Số giấy chứng nhận/Phiên bản:	VN010212 - 1
Số hợp đồng:	17586483
Ngày cấp:	23-02-2023

M.S.D.N: 3600495018 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Minh Nhật

Đã ký thay mặt cho BVCH SAS Chi nhánh UK

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 0008

FSSC 22000

Địa chỉ tổ chức chứng nhận: 66 Prescot Street, London E1 8HG, United Kingdom
Văn phòng tại Việt Nam: Tầng 4, Tòa nhà Etown 1, Số 364 đường Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thông tin chi tiết hơn về phạm vi chứng nhận và việc áp dụng các yêu cầu của hệ thống quản lý có thể có được thông qua việc thảo luận với tổ chức nói trên.
Giấy chứng nhận này vẫn là tài sản của Bureau Veritas Certification Holding SAS chi nhánh UK
Hiệu lực của giấy chứng nhận này có thể được xác minh trong cơ sở dữ liệu FSSC 22000 của tổ chức được chứng nhận có sẵn trên http://www.fssc22000.com

Trang/ *Page No*: 1/1
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 27/03/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y294C1572
Mã KQ/ *RP. No*: 001013874.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Khu công nghiệp Biên hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 22/03/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 22/03/2024 - 27/03/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **Nước Màu Dừa XIM Mom Cooks**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Promoter CaMV 35S (*)/ GMO qualitative by screening method Promoter CaMV 35S (*)	Không phát hiện/ Not Detected	%	0.04	TS-KT-PCR-141:2022
2	Định tính GMO bằng phương pháp sàng lọc Terminator NOS (*)/ GMO qualitative by screening method Terminator NOS (*)	Không phát hiện/ Not Detected	%	0.04	TS-KT-PCR-142:2022

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y297C1171
Mã KQ/ *RP. No*: 001012530.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Khu công nghiệp Biên hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 16/03/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 16/03/2024 - 21/03/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **Nước Màu Dừa XIM Mom Cooks**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	**Chỉ Tiêu Thử Nghiệm**/ *Testing Analysis(s)*	**Kết Quả**/ *Result(s)*	**Đơn Vị**/ *Unit*	**GHPH**/ *LOD*	**Phương Pháp Thử**/ *Test Method*
1	Trạng thái/ Characteristic	Dạng lỏng sánh, không có tạp chất	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
2	Màu sắc/ Colour	Sản phẩm có màu nâu đen	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
3	Mùi, vị/ Odor, taste	Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ	-	-	TS-KT-HCB-164:2020
4	*Escherichia coli* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	MPN/g	0	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
5	*Coliforms* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
6	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)/ Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	ISO 4833-1:2013/Amd1:2022
7	Tổng số bào tử nấm men nấm mốc/ Total spores of yeasts and moulds	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	Ref. TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
8	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	0.026	mg/kg	-	TS-KT-QP-27:2021
9	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
10	Thuỷ ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
11	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	0.026	mg/kg	-	TS-KT-QP-27:2021
12	*Staphylococcus aureus* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55
13	*Salmonella* spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	ISO 6579-1:2017/Amd1:2020
14	Aflatoxin B_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 21/03/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y297C1171
Mã KQ/ *RP. No*: 001012530.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
15	Aflatoxin (tổng B_1, B_2, G_1, G_2) (*)/ Aflatoxin (sum of B_1, B_2, G_1, G_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
16	2,4-D	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
17	Dicamba	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
18	Glyphosate	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
19	Imazapic	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
20	Isoxaflutole	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
21	Mesotrione	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2022
22	Ethoprophos	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2022
23	Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
24	Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
25	Azinphos Methyl (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
26	Cypermethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
27	Tebufenozide (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
28	Propiconazole (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
29	Chlorantraniliprole (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
30	Clothianidin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
31	Cyhalothrin (lamda + gamma) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
32	Novaluron (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y297C1171
Mã KQ/ *RP. No*: 001012530.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
33	Trinexapac - Ethyl (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.0015	TS-KT-SK-14:2020

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*